

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2022/DS-ST
Ngày: 30-8-2022
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG – TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thơm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Thanh Tùng.

Ông Trần Minh Lực.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Anh Thy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 30 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2022/TLST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2022 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2022/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2022/QĐST-DS ngày 16 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1973 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Bà Trương Thị Đ (Tên thường gọi: Đình), sinh năm 1966 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị Thu Thủy trình bày:

Vào năm 2016, bà Trương Thị Đ có tham gia chơi hụi do bà Trần Thị Thu Thủy làm đầu thảo và nợ lại bà T số tiền 400.000.000 đồng. Bà Đ trả tiền hụi kéo dài đến năm 2019 còn nợ lại số tiền 265.000.000 đồng. Do không thể trả tiếp nên bà Đ đã nhờ bà T vay mượn từ chỗ khác để bù vào số tiền hụi mà bà Đ còn nợ. Bà T đã đứng ra vay mượn của người khác và trả dứt số nợ hụi. Do đó, bà Đ đã trực tiếp viết biên nhận vào ngày 15/3/2019 (âm lịch) thừa nhận có

mượn của bà T số tiền 265.000.000 đồng, bà Đ ký tên và ghi họ tên vào biên nhận. Mặc dù, biên nhận không thể hiện thời gian sẽ trả nhưng bà Đ có hẹn đến tháng 6 năm sau (âm lịch), nghĩa là năm 2020 bà Đ sẽ trả đủ tiền cho bà T. Ngoài ra, mặc dù trong biên nhận không thể hiện lãi suất nhưng hai bên có thỏa thuận bằng lời nói rằng bà Đ sẽ chịu lãi suất 0,9%/tháng trên số tiền 265.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong suốt khoản thời gian từ khi viết biên nhận cho đến nay bà Đ chỉ trả được cho bà T số tiền 4.000.000 đồng, bà T xem đây là khoản tiền lãi. Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà Đ phải trả số tiền nợ gốc là 265.000.000 đồng và lãi suất 0,5%/tháng của số tiền 265.000.000 đồng, tính từ ngày 15/3/2019 (âm lịch) đến ngày 15/3/2022 (âm lịch) là 50.350.000 đồng, trừ 4.000.000 đồng, còn 46.350.000 đồng, tổng cộng tiền gốc và lãi phải trả là 311.350.000 đồng. Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bà T không có yêu cầu gì khác.

Theo bản tự khai và quá trình tố tụng, bị đơn bà Trương Thị Đ trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, bà Trương Thị Đ chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền 96.000.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ. Biên nhận ngày 15/3/2019 (âm lịch) mà bà T cung cấp, bà Đ không xác định được chữ viết trong nội dung biên nhận có phải của bà hay không, riêng phần ghi tên “Trương Thị Đ” và chữ ký “Đào” đúng là chữ ký, chữ viết của bà. Tuy nhiên, bà Đ cho rằng bà không tham gia chơi hội hay vay mượn gì của bà T. Bà Đ chỉ có việc mua bảo hiểm nhân thọ cho 04 người trong gia đình bà bao gồm cả bà; do không có tiền đóng bảo hiểm nên bà T là người đóng thay cho bà trong khoản thời gian 02 năm với số tiền khoản 100.000.000 đồng. Trong thời gian gần đây bà Đ đã trả được cho bà T 4.000.000 đồng, nên chỉ còn nợ lại 96.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà Đ không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa: Bà T có đơn xin vắng mặt. Bà Đ thay đổi ý kiến trình bày, bà Đ xác định ngoài số tiền 4.000.000 đồng đã nêu, bà còn trả được cho bà T số tiền 60.000.000 đồng, tổng cộng đã trả được 64.000.000 đồng, trừ vào số tiền nợ, bà Đ chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền 36.000.000 đồng, đồng thời xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặc dù, theo lời trình bày của nguyên đơn, giữa hai bên ban đầu có tồn tại hợp đồng góp hui nhưng giao dịch hui đã chấm dứt và chuyển sang hợp đồng vay, ngoài ra, bị đơn không thừa nhận hợp đồng góp hui giữa hai bên nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét đến hợp đồng vay tài sản để giải quyết vụ án.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Trần Thị Thu T có đơn đề nghị vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà T.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu T:

[3.1] Về yêu cầu trả nợ gốc: Bà T yêu cầu bà Trương Thị Đ trả số tiền nợ gốc là 265.000.000 đồng xuất phát từ hợp đồng vay giữa hai bên. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà T đã giao nộp Bản chính 01 Biên nhận ngày 15/3/2019 (âm lịch). Nội dung biên nhận thể hiện “*Tôi tên Trương Thị Đ ngụ tại ấp T, xã T, huyện T, Tiền Giang. Tôi sinh 1966. Tôi có mượn số tiền của Trần Thị Thu T 1973 tại ấp T, xã T, số tiền 265.000.000, bằng chữ hay trên sáu mươi lăm triệu đồng vào ngày 15 tháng 3, 2019. Tôi hứa tôi sẽ trả làm tròn*”. Bà Đ không xác định được nội dung biên nhận có phải do bà viết hay không, riêng phần ghi tên “*Trương Thị Đ*” và chữ ký “*Đào*” đúng là chữ của bà Đ. Bà Đ cho rằng bà không vay mượn gì của bà T số tiền 265.000.000 đồng mà chỉ thừa nhận có nợ bà T số tiền 100.000.000 đồng xuất phát từ việc bà T đóng thay bà tiền bảo hiểm nhân thọ. Tuy nhiên, bà Đ không có bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của mình. Bên cạnh đó, mặc dù không xác định nội dung biên nhận do ai viết nhưng bà Đ lại thừa nhận chữ viết và chữ ký mang tên “*Trương Thị Đ*” trong biên nhận ngày 15/3/2019 (âm lịch) do bà T giao nộp là chữ ký của bà. Ngoài ra, mặc dù nội dung biên nhận có sai sót về lỗi chính tả nhưng đã thể hiện rõ nội dung bà Trương Thị Đ có mượn của bà T số tiền 265.000.000 đồng. Do đó, bà T yêu cầu bà Đ trả số tiền nợ gốc 265.000.000 đồng là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.2] Về yêu cầu trả lãi: Bà T cho rằng, mặc dù biên nhận không thể hiện lãi suất và thời hạn trả nợ nhưng thực tế hai bên có thỏa thuận bằng lời nói với nhau rằng bà Đ phải chịu lãi suất 0,9%/tháng của số tiền 265.000.000 đồng và bà Đ sẽ phải trả tiền nợ gốc vào tháng 6 năm 2020 (âm lịch). Tuy nhiên, lời trình bày của bà T không được bà Đ thừa nhận. Do đó, Hội đồng xét xử xác định hợp

đồng vay giữa hai bên là hợp đồng vay không có lãi và không kỳ hạn nên lãi suất và thời gian chậm trả được xác định theo quy định tại Điều 468, Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 5, điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Bà T yêu cầu áp dụng mức lãi suất 0,5%/tháng là phù hợp. Riêng thời gian tính lãi bà T yêu cầu từ ngày 15/3/2019 (âm lịch) đến ngày 15/3/2022 (âm lịch) là không phù hợp. Bởi vì, do là hợp đồng vay không kỳ hạn nên việc tính lãi suất và thời gian chậm trả nợ gốc cần xác định “thời gian hợp lý” cho việc thông báo trả nợ theo quy định tại Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP. Bà T không chứng minh được việc bà đã thông báo cho bà Đ về việc yêu cầu thanh toán nợ, nên Hội đồng xét xử xác định ngày 13/6/2022 là ngày bà Đ được thông báo (Ngày Hòa giải viên tiến hành hòa giải cho hai bên), đồng thời đến ngày Tòa án xét xử ngày 30/8/2022 chưa đủ 03 tháng nên vẫn chưa hết “thời gian hợp lý”. Do đó, bà Đ không phải chịu lãi suất chậm trả phát sinh trong khoảng thời gian bà T yêu cầu, nên việc bà T yêu cầu bà Đ trả khoản tiền lãi 46.350.000 đồng là không có cơ sở, không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Ngoài ra, do không chấp nhận yêu cầu trả số tiền lãi nên số tiền 4.000.000 đồng, bà T thừa nhận bà Đ đã thanh toán sẽ được trừ vào số nợ gốc nên bà Đ chỉ có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 265.000.000 đồng – 4.000.000 đồng = 261.000.000 đồng. Chính vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà T chỉ được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần. Bà Đ cho rằng đã trả được cho bà T số tiền 64.000.000 đồng nhưng chỉ được bà T thừa nhận 4.000.000 đồng, 60.000.000 đồng còn lại bà Đ không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về thời hạn thực hiện nghĩa vụ: Bà Đ yêu cầu được trả dần số nợ 36.000.000 đồng bằng cách trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi hết nợ, nhưng không được bà T đồng ý. Xét việc xác định thời hạn thực hiện nghĩa vụ do các bên tự thỏa thuận. Việc bà Đ chậm thanh toán nợ là ảnh hưởng đến quyền lợi của bên có quyền do đó không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, việc bà T yêu cầu bà Đ thực hiện việc trả tiền khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận một phần nên bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận và bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí bà Đ phải nộp được xác định như sau: $261.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 13.050.000 \text{ đồng}$.

Án phí bà T phải nộp được xác định như sau: $(311.350.000 \text{ đồng} - 261.000.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 2.517.500 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 5 và điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Khoản 1, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu T

Buộc bà Trương Thị Đ có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Thu T số tiền 261.000.000 đồng (*Hai trăm sáu mươi một triệu đồng.*). Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí:

Bà Trương Thị Đ phải nộp 13.050.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị Thu T phải nộp 2.517.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.883.750 đồng, theo biên lai thu số 0008247 ngày 27/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông, nên bà T được hoàn lại số tiền 5.366.250 đồng.

3. Bà Đ có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà T được quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phú Đông;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú Đông;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thơm